



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1298

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 16/04/2021 đến ngày 22/04/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	16-04	19-04	20-04	21-04	22-04
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	486 - 490	486 - 490	480 - 484	475 - 479	474 - 478
	5% tấm	476 - 480	476 - 480	470 - 474	465 - 469	464 - 468
	25% tấm	460 - 464	460 - 464	455 - 459	450 - 454	449 - 453
	Hom Mali 92%	773 - 777	773 - 777	768 - 772	763 - 767	763 - 767
	Gạo đỏ 100% Stxd	478 - 482	478 - 482	470 - 474	465 - 469	465 - 469
	A1 Super	416 - 420	416 - 420	410 - 414	408 - 412	408 - 412
VIỆT NAM	5% tấm	483 - 487	483 - 487	483 - 487	483 - 487	483 - 487
	25% tấm	458 - 462	458 - 462	458 - 462	458 - 462	458 - 462
	Jasmine	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562
	100% tấm	428 - 432	423 - 427	418 - 422	418 - 422	418 - 422
ẤN ĐỘ	5% tấm	398 - 402	398 - 402	398 - 402	398 - 402	398 - 402
	25% tấm	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
	Gạo đỏ 5% Stxd	373 - 377	373 - 377	373 - 377	373 - 377	373 - 377
	100% tấm Stxd	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282	278 - 282
PAKISTAN	5% tấm	428 - 432	428 - 432	428 - 432	428 - 432	438 - 442
	25% tấm	373 - 377	373 - 377	373 - 377	373 - 377	378 - 382
	100% tấm Stxd	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	458 - 462	418 - 422	418 - 422	418 - 422	418 - 422
MỸ	4% tấm	581 - 585	581 - 585	581 - 585	581 - 585	581 - 585
	15% tấm (Sacked)	561 - 565	561 - 565	561 - 565	562 - 566	562 - 566
	Gạo đỏ 4% tấm	590 - 594	590 - 594	590 - 594	597 - 601	597 - 601
	Calrose 4%	963 - 967	963 - 967	963 - 967	968 - 972	968 - 972

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Thổ Nhĩ Kỳ:

***Dự báo của USDA:**

Ngày 16/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Rice, Milled Market Year Begins	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Sep 2019		Sep 2020		Sep 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Turkey						
Area Harvested (1000 HA)	100	100	97	97	0	97
Beginning Stocks (1000 MT)	42	42	181	181	0	207
Milled Production (1000 MT)	610	610	591	591	0	591
Rough Production (1000 MT)	910	910	882	882	0	882
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6700	6700	6700	6700	0	6700
MY Imports (1000 MT)	574	574	450	450	0	450
TY Imports (1000 MT)	500	500	450	450	0	450
Total Supply (1000 MT)	1226	1226	1222	1222	0	1248
MY Exports (1000 MT)	235	235	200	200	0	230
TY Exports (1000 MT)	225	225	200	200	0	230
Consumption and Residual (1000 MT)	810	810	815	815	0	817
Ending Stocks (1000 MT)	181	181	207	207	0	201
Total Distribution (1000 MT)	1226	1226	1222	1222	0	1248
Yield (Rough) (MT/HA)	9.1	9.1	9.0928	9.0928	0	9.0928
<small>(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)</small>						
<small>MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column</small>						

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Thổ Nhĩ Kỳ. Theo đó, cơ quan này giữ nguyên dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát và nhập khẩu của nước này trong năm thị trường 2021/22 không đổi so với ước tính trước đó. Cơ quan này cũng nâng nhẹ dự báo về sản lượng tiêu thụ, xuất khẩu và hạ dự báo về tồn kho cuối kỳ.

Diện tích thu hoạch lúa và sản lượng gạo xay xát của Thổ Nhĩ Kỳ trong năm thị trường 2021/22 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước do có thể có đủ mưa và các điều kiện thời tiết thuận lợi. Tiêu thụ gạo của quốc gia này cũng được dự báo sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tăng.

Table 18: Turkey's Foreign Trade of Rice, milled equivalent by Month (MT)

Turkey's Foreign Trade of Rice, milled equivalent by Month (MT)				
	2019/20	2020/21	2019/20	2020/21
September	75,166	9,857	17,114	13,245
October	27,565	28,836	17,130	20,246
November	12,632	22,861	20,760	16,748
December	36,550	46,089	16,780	20,430
January	28,201	31,272	20,432	18,370
Sub-total (Sep-Jan.)	180,114	138,915	92,215	89,040
February	36,782		17,881	
March	68,177		26,859	
April	31,521		33,202	
May	83,208		22,150	
June	57,210		12,164	
July	70,798		18,082	
August	46,056		12,555	
MY TOTAL	573,866	450,000*	235,109	200,000*

**Forecast*

Source: Turkish Statistical Institute, including transshipments

Nhập khẩu gạo của Thổ Nhĩ Kỳ được dự báo sẽ không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Trong 5 tháng đầu năm thị trường 2020/21 (tháng 9/2020 - tháng 1/2021), quốc gia này đã nhập khẩu khoảng 138.915 tấn gạo, loại tương đương.

Table17: Rice imports; classified by process

		2018/19	2019/20	2020/21*
100610	Rice In The Husk	61,303.9	124,775.7	34,588
100620	Rice, Husked (Brown)	10,146.4	8,491.1	2,684
100630	Rice, Semi-Milled Or Wholly Milled, Whether Or Not Polished Or Glazed	324,410	440,560	101,638
100640	Rice, Broken	169	39	5
Total Rice (milled equivalent)		396,029	573,866	138,915

*September 2020-January 2021 (partial year)

Source: Turkish Statistical Institute (TUIK), including transshipments

Ngoài ra, cơ quan USDA còn dự báo xuất khẩu gạo của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tăng do sản lượng tăng.

Kenya:

****Dự báo của USDA:***

Ngày 16/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Table 4: Rice Production, Supply and Distribution (PSD)

Rice, Milled Market Year Begins	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Oct 2019		Oct 2020		Oct 2021	
Kenya	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	30	30	30	30		30
Beginning Stocks (1000 MT)	99	99	79	169		149
Milled Production (1000 MT)	80	80	80	80		80
Rough Production (1000 MT)	121	121	121	121		121
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6600	6600	6600	6600		6600
MY Imports (1000 MT)	615	590	630	550		575
TY Imports (1000 MT)	600	575	630	575		600
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0		0
Total Supply (1000 MT)	794	769	789	799		804
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0		0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0		0
Consumption and Residual (1000 MT)	715	600	725	650		700
Ending Stocks (1000 MT)	79	169	64	149		104
Total Distribution (1000 MT)	794	769	789	799		804
Yield (Rough) (MT/HA)	4.0333	4.0333	4.0333	4.0333		4.0333

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 10/2021 - tháng 9/2022) của Kenya. Trong đó, diện tích thu hoạch và sản lượng gạo xay xát của Kenya được dự báo sẽ ổn định so với cùng kỳ năm trước do năng lực sản xuất hạn chế và các dự án thủy lợi bị trì hoãn.

Nhập khẩu (chủ yếu từ Pakistan, Thái Lan, Ấn Độ, Tanzania và Myanmar) và tiêu thụ gạo của quốc gia này được dự báo sẽ tăng do nhu cầu từ người mua gạo của Kenya bao gồm khách sạn, nhà hàng và trường học

dự kiến sẽ tăng trở lại sau khi gỡ bỏ lệnh phong tỏa do COVID-19. Do đó, tồn kho cuối năm của nước này được dự báo sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên lượng gạo tồn kho chủ yếu do các thương nhân tư nhân nắm giữ.

Table 5: Key rice exporters to Kenya (Year ending September)

Source country	Unit	2018	2019	2020
Pakistan	T	356,665	382,955	389,028
Thailand	T	158,822	168,931	90,108
India	T	23,005	21,526	41,337
Tanzania	T	1,552	3,031	37,345
Myanmar	T	625	260	31,776

Source: TDM

Bangladesh:

***Cập nhật tình hình đấu thầu quốc tế**

Ngày 19/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Bloomberg và Reuters, cơ quan thu mua nhà nước của Bangladesh đã hoãn thời hạn nhận thầu trong đấu thầu quốc tế nhằm mua 50.000 tấn gạo đồ không phải basmati, giao hàng bằng đường sắt, đến ngày 26/04/2021, từ thời hạn ban đầu là ngày 18/04/2021.

***Thông báo tổ chức đấu thầu quốc tế lần thứ 14**

Ngày 20/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một thông báo của Tổng cục Lương thực Bangladesh, Chính phủ nước này đã thông báo tổ chức một cuộc đấu thầu quốc tế gạo lần thứ 14 nhằm nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ không phải basmati. Doanh nghiệp trúng thầu sẽ giao khoảng 60% tại cảng Chattogram và 40% tại cảng Mongla.

Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu là ngày 02/05/2021. Buổi đấu thầu sẽ diễn ra vào ngày 02/05/2021 lúc 2:30 chiều (giờ Bangladesh).

***Ký Biên bản ghi nhớ về việc nhập khẩu gạo Thái Lan**

Ngày 22/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo Bangladesh Sangbad Sangstha (BSS), Bộ trưởng Lương thực Bangladesh và Bộ trưởng Thương mại Thái Lan đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) về việc nhập khẩu tới một triệu tấn gạo hàng năm cho đến năm 2026 theo thỏa thuận giữa chính phủ với chính phủ (G2G).

Theo MoU, giá gạo sẽ được ấn định dựa trên giá thị trường quốc tế hàng năm cho đến năm 2026 sau khi hai nước đàm phán. Thời hạn MoU có thể được gia hạn nếu cần.

<https://en.prothomalo.com/bangladesh/mou-signed-to-import-rice-from-thailand>

Nigeria:

***Dự báo của USDA:**

Ngày 21/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Rice Production, Supply and Demand Data Statistics:

Rice, Milled	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Oct 2019		Oct 2020		Oct 2021	
Market Year Begins	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Nigeria						
Area Harvested (1000 HA)	3500	3500	3250	3600	0	3800
Beginning Stocks (1000 MT)	1222	1222	812	862	0	732
Milled Production (1000 MT)	5040	5040	4725	4890	0	5000
Rough Production (1000 MT)	8000	8000	7500	7762	0	9000
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	0	6300
MY Imports (1000 MT)	1400	1400	1800	1750	0	2000
TY Imports (1000 MT)	1600	1800	1800	1750	0	2000
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	1	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	7662	7662	7337	7502	0	7732
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Consumption and Residual (1000 MT)	6850	6850	6700	6770	0	6650
Ending Stocks (1000 MT)	812	812	637	732	0	1082
Total Distribution (1000 MT)	7662	7662	7337	7502	0	7732
Yield (Rough) (MT/HA)	2.2857	2.2857	2.3077	2.1561	0	2.3684

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Nigeria. Cơ quan này đã nâng dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu và dự trữ gạo cuối kỳ của quốc gia này trong năm thị trường 2021/22 (10/2021-09/2022) so với ước tính trong năm thị trường trước đó. Đồng thời, cơ quan này đã hạ dự báo tiêu thụ gạo của Nigeria so với ước tính trước đó.

Sản lượng gạo xay xát của Nigeria được dự kiến sẽ tăng do diện tích thu hoạch lúa tăng lên do sự hỗ trợ của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, tiêu thụ gạo xay xát của Nigeria dự kiến sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước do giá cả tăng, sức mua của người tiêu dùng giảm do mất việc làm và thu nhập giảm.

Ngoài ra, cơ quan USDA dự báo nhập khẩu gạo của Nigeria sẽ tăng do việc mở cửa biên giới với Benin. Gạo nhập khẩu phải chịu tổng mức thuế là 70% trong đó mức thuế nhập khẩu bắt buộc là 10% và 60% thuế bổ sung. Giá gạo trong nước dự kiến sẽ tăng do chi phí xay xát tăng.

Bờ Biển Ngà:

***Dự báo của USDA:**

Ngày 21/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Production, Supply and Distribution Table:

Rice, Milled Market Year Begins Cote d'Ivoire	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Oct 2019		Oct 2020		Oct 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	740	750	875	635	0	750
Beginning Stocks (1000 MT)	528	528	278	483	0	225
Milled Production (1000 MT)	1250	1225	1400	962	0	1200
Rough Production (1000 MT)	1923	1885	2154	1480	0	1846
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6500	6500	6500	6500	0	6500
MY Imports (1000 MT)	1050	980	1200	1000	0	1100
TY Imports (1000 MT)	1100	1100	1200	1000	0	1100
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	28	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	2828	2733	2878	2445	0	2525
MY Exports (1000 MT)	50	50	50	20	0	20
TY Exports (1000 MT)	50	50	50	20	0	20
Consumption and Residual (1000 MT)	2500	2200	2500	2200	0	2200
Ending Stocks (1000 MT)	278	483	328	225	0	305
Total Distribution (1000 MT)	2828	2733	2878	2445	0	2525
Yield (Rough) (MT/HA)	2.5986	2.5133	2.4617	2.3307	0	2.4613

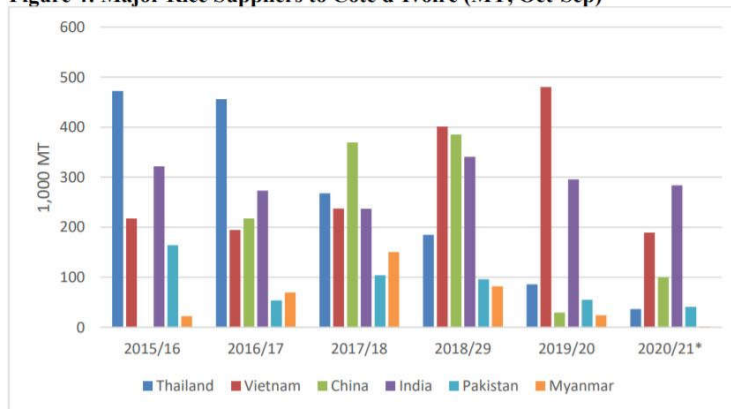
(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Bờ Biển Ngà. Theo đó, cơ quan này đã hạ dự báo diện tích thu hoạch, sản xuất, tiêu thụ, nhập khẩu và dự trữ gạo của Bờ Biển Ngà trong năm thị trường 2021/22 so với ước tính chính thức trước đó.

Sản lượng gạo xay xát của Bờ Biển Ngà dự kiến sẽ tăng do điều kiện tăng trưởng có khả năng hồi phục trở lại sau những tác động của đại dịch Covid-19 trong năm thị trường trước đó.

Về nhập khẩu gạo, cơ quan USDA dự kiến sẽ tăng do hoạt động kinh tế phục hồi. Nhu cầu gạo giảm do đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, nhu cầu có thể không được phục hồi hoàn toàn trong năm thị trường này.

Figure 4: Major Rice Suppliers to Côte d'Ivoire (MY, Oct-Sep)



Source: Trade Data Monitor (TDM); *YTD, October 2020 – March 2021

Tồn kho cuối kỳ trong năm thị trường 2021/22 của Bờ Biển Ngà được dự kiến sẽ giảm do các lệnh phong tỏa liên quan đến dịch COVID kết hợp với việc gián đoạn chuỗi cung ứng vào đầu năm 2020.

Nhật Bản:

***Công bố hạn ngạch thuế quan cho các FTAs trong năm thị trường 2020/21:**

Ngày 21/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã báo cáo danh sách đầy đủ các hạn ngạch thuế quan và hạn ngạch theo quốc gia cụ thể (CSQ) đối với các mặt hàng và sản phẩm nông nghiệp được lựa chọn theo ba hiệp định thương mại tự do (FTA) do Nhật Bản triển khai thực hiện vào năm 2020/21 (tháng 4 năm 2020 / tháng 3 năm 2021).

Table 1: Summary of Japan's Major Free Trade Agreements

	USJTA	Japan-EU EPA	CPTPP
Date Effective	2020/01/01	2019/02/01	2018/12/30
Number of Membership Countries	2	28	11
List of Countries	Japan, U.S.	Japan, 27 EU Member States	Japan, Australia, Canada, Mexico, Chile, Malaysia, New Zealand, Peru, Singapore, Vietnam, Brunei Darussalam
Number of TRQs	9	25	33
Number of CSQs	-	-	12

Source: MAFF

Nhật Bản đã triển khai thực hiện ba hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nền kinh tế lớn gồm: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), EPA Nhật Bản-EU và Hiệp định Thương mại Hoa Kỳ-Nhật Bản (USJTA).

Phân bổ TRQ theo từng FTA như sau:

Table 2: Number of TRQs with Allocations across USJTA, Japan-EU EPA, and CPTPP in JFY 2020

	USJTA	Japan-EU EPA	CPTPP
Number of TRQs with allocations	4	15	23
Total Number of TRQs	9	25	33
Percentage of TRQs with allocations	44%	60%	70%
Number of CSQs with allocations	-	-	6
Total Number of CSQs	-	-	12
Percentage of CSQs with allocations	-	-	50%

Source: MAFF

Liên minh Châu Âu:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 22/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tuy nhiên ước tính chính thức của USDA cho EU hậu Brexit vẫn chưa có sẵn cho năm thị trường 2021/22 (tháng 9/2021 - tháng 8/2022).

Rice	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
Market Begin Year	Sep 2019		Sep 2020		Sep 2021	
	USDA Official EU+UK	New Post EU	USDA Official EU+UK	New Post EU	USDA Official	New Post EU
European Union						
Area Harvested	416	416	420	420		423
Beginning Stocks	1,189	1,189	1,244	1,249		1,206
Milled Production	1,985	1,985	1,962	1,962		1,990
Rough Production	2,860	2,885	2,827	2,840		2,902
Milling Rate ,9999) units	6,940	6,880	6,940	6,908		6,857
MY Imports	2,441	2,003	2,400	2,000		2,025
TY Imports	2,409	1,993	2,450	1,990		2,015
TY Imp. from U.S.	43	24	0	23		24
Total Supply	5,615	5,177	5,606	5,211		5,221
MY Exports	311	528	315	535		540
TY Exports	319	543	315	545		550
Consumption and Residual	4,060	3,400	4,140	3,470		3,500
Ending Stocks	1,244	1,249	1,151	1,206		1,181
Total Distribution	5,615	5,177	5,606	5,211		5,221
Yield (Rough)	6.8750	6.9351	6.7310	6.7619		6.8605

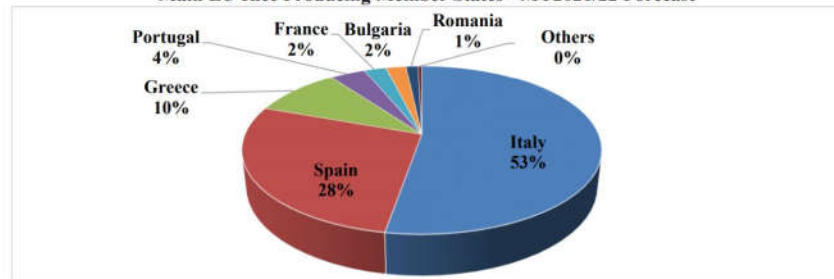
(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)

Source: FAS EU Posts.

Dự báo của cơ quan này cho năm thị trường 2021/22 của EU tương đương với dự báo của năm thị trường trước đó. Cơ quan USDA đã nâng dự báo diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát, nhập khẩu và xuất khẩu đồng thời hạ dự báo về lượng gạo tồn kho.

Tại EU, gạo chủ yếu được sản xuất ở các bang của Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Pháp, Bulgaria, Romania và Hungary. Dựa trên kế hoạch trồng trọt của nông dân, USDA dự báo diện tích trồng lúa sẽ tăng ở Ý và Bồ Đào Nha. Sản lượng thu hoạch được dự báo sẽ tăng nhẹ ở Ý, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Bulgaria và Romania, và không thay đổi ở Tây Ban Nha.

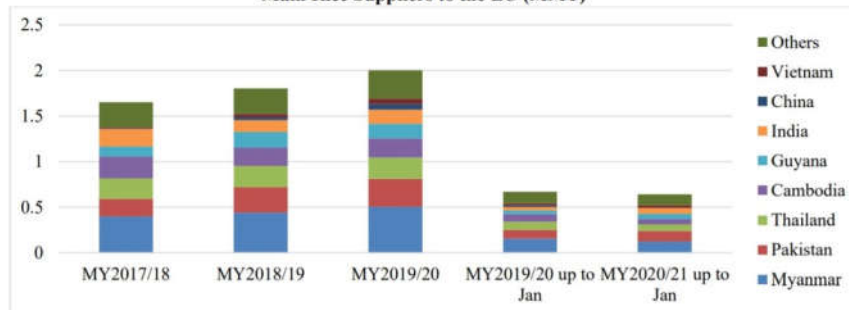
Main EU Rice Producing Member States - MY2021/22 Forecast



Source: FAS EU Posts.

Dự báo nhập khẩu gạo của EU sẽ tăng trong năm thị trường 2021/22 do nhu cầu tăng, trong đó, Myanmar, Pakistan, Thái Lan và Campuchia dự kiến sẽ vẫn là những nhà cung cấp gạo hàng đầu của EU.

Main Rice Suppliers to the EU (MMT)



Source: Trade Data Monitor, LLC.

Xuất khẩu gạo của EU được dự báo sẽ tăng trong năm thị trường 2021/22 do nguồn cung gạo cao hơn và kỳ vọng Anh sẽ là điểm đến xuất

khẩu gạo chính ngoài EU, tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, cơ quan USDA dự báo dự trữ gạo của EU sẽ giảm do tiêu thụ và xuất khẩu cao hơn.

Vương quốc Anh:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 22/04/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (09/2021 - 08/2022) của Anh quốc. Anh không sản xuất gạo và đáp ứng nhu cầu nội địa thông qua nhập khẩu.

Rice, Milled Market Year Begins United Kingdom	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Sep 2019		Sep 2020		Sep 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	0	0	0	0	0	0
Beginning Stocks (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Milled Production (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Rough Production (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
MY Imports (1000 MT)	0	670	0	640	0	660
TY Imports (1000 MT)	0	653	0	640	0	660
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	4	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	0	670	0	640	0	660
MY Exports (1000 MT)	0	60	0	55	0	60
TY Exports (1000 MT)	0	62	0	55	0	60
Consumption and Residual (1000 MT)	0	610	0	595	0	600
Ending Stocks (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Distribution (1000 MT)	0	670	0	650	0	660
Yield (Rough) (MT/HA)	0	0	0	0	0	0

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries.TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Nhập khẩu gạo trong năm thị trường 2021/22 của Anh được dự báo sẽ tăng khoảng 20.000 tấn, từ 640.000 tấn lên 660.000 tấn do sức tiêu thụ tăng. Ấn Độ và Pakistan là hai nước chiếm khoảng 60% lượng gạo nhập khẩu của quốc gia này. Trong số các nhà cung ứng của EU, Ý và Tây Ban Nha cùng chiếm khoảng 20% lượng gạo nhập khẩu của này.

Nhập khẩu gạo của Anh quốc từ Mỹ đã giảm từ 12.000 tấn trong năm thị trường 2018/19 xuống còn 4.500 tấn trong năm 2019/20. Trong năm thị trường 2020/21, vào tháng 01/2021, Anh chỉ nhập khẩu 600 tấn gạo, giảm so với 1.500 tấn của cùng kỳ năm ngoái. Vào tháng 6/2018, trong tranh chấp thép và nhôm đang diễn ra với Mỹ, EU đã áp thuế trả đũa 25% đối với gạo nhập khẩu từ Mỹ sau Brexit, Anh khẳng định sẽ tiếp tục áp thuế trả đũa. Do đó, nhập khẩu gạo từ Hoa Kỳ có khả năng sẽ tiếp tục thấp hơn cho đến khi thuế quan được dỡ bỏ.

Ngoài ra, tiêu thụ gạo của Anh cũng được dự báo sẽ tăng trong năm thị trường 2021/22 do nhu cầu tăng trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Trung Quốc:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 22/04/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Rice, Milled Market Year Begins China	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Jul 2019		Jul 2020		Jul 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	29690	29690	30076	30076	0	30100
Beginning Stocks (1000 MT)	115000	115000	116500	116500	0	110200
Milled Production (1000 MT)	146730	146730	148300	148300	0	149000
Rough Production (1000 MT)	209614	209614	211857	211857	0	212857
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7000	7000	7000	7000	0	7000
MY Imports (1000 MT)	2600	2600	3000	2800	0	2800
TY Imports (1000 MT)	3200	2900	2900	2800	0	2800
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	264330	264330	267800	267600	0	262000
MY Exports (1000 MT)	2600	2600	2400	2400	0	2400
TY Exports (1000 MT)	2265	2265	2300	2300	0	2400
Consumption and Residual (1000 MT)	145230	145230	149000	155000	0	158000
Ending Stocks (1000 MT)	116500	116500	116400	110200	0	101600
Total Distribution (1000 MT)	264330	264330	267800	267600	0	262000
Yield (Rough) (MT/HA)	7.0601	7.0601	7.0441	7.0441	0	7.0717

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất trong năm thị trường 2021/22 (tháng 07/2021 - tháng 06/2022) của Trung Quốc. Cơ quan này đã nâng nhẹ dự báo về diện tích thu hoạch, sản lượng gạo xay xát và tiêu thụ của quốc gia này so với ước tính chính thức của năm thị trường trước đó. Đồng thời, cơ quan này cũng đã hạ dự báo về nhập khẩu và dự trữ gạo và giữ nguyên dự báo về xuất khẩu gạo so với ước tính chính thức trước đó.

Sản lượng gạo trong năm thị trường 2021/22 của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ năm trước do diện tích thu hoạch lúa tăng. Diện tích trồng lúa dự kiến sẽ tăng nhẹ do chính phủ chú trọng ổn định diện tích gieo trồng ngũ cốc và tăng sản lượng ngũ cốc.

Tiêu thụ gạo trong năm thị trường 2021/22 của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng do nhu cầu sử dụng cho việc chế biến thức ăn chăn nuôi tăng mạnh. Tuy nhiên, nhập khẩu gạo của nước này được dự báo sẽ giảm so với cùng kỳ năm ngoái và khả năng là nước này sẽ không thể sử dụng hết hạn ngạch thuế quan (TRQ) dành cho gạo hạt ngắn và hạt trung bình vào năm 2021 hoặc 2022.

Table 3. China: TRQ Allocations

Year 2020	Used TRQ Long-grain	Unused TRQ Long-grain		Used TRQ others	Unused TRQ others
10063020, Long grain milled rice	1,678,167	-	10063080, Other milled rice	207,429	-
1006.4020 Long grain broken rice	772,012	-	1006. 4080 Other broken rice	223,099	-
1006.1081 Long grain paddy	18,493	-	1006.1089 Other paddy	8,818	-
1006.2020 Long grain brown rice	172	-	1006. 2080 Other brown rice	3,301	-
TOTAL	2,468,844	191,156		442,647	2,217,353

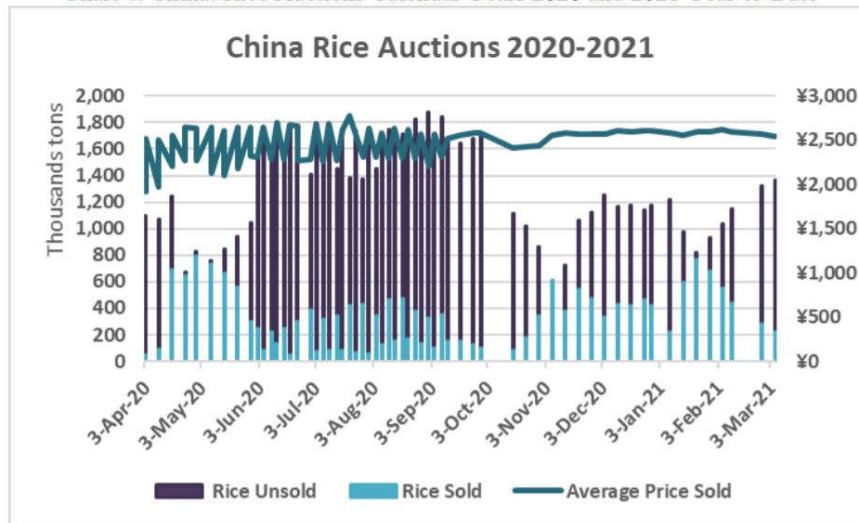
Source: China Customs data; unit in tons

Trong năm 2017, Trung Quốc đã cấp quyền tiếp cận gạo của Mỹ nhưng lô hàng đầu tiên gồm 20 tấn gạo của Mỹ đã được nhập vào cuối năm 2020.

Xuất khẩu gạo của quốc gia này sẽ không thay đổi so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu xuất khẩu gạo chất lượng thấp sang châu Phi và Philippines.

Lượng gạo tồn kho trong năm thị trường 2021/22 của Trung Quốc được dự báo sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu sử dụng gạo để chế biến và tiêu thụ thức ăn công nghiệp và thức ăn chăn nuôi tăng so với mức tăng sản lượng. Bên cạnh đó, chính phủ cũng đang muốn giảm lượng dự trữ bằng cách bán cho các công ty thức ăn chăn nuôi. Do đó, chính phủ đã bắt đầu đấu giá khoảng một triệu tấn gạo mỗi tuần vào tháng 8/2020. Tổng kết năm 2020, Trung Quốc đã đấu giá thành công 17,2 triệu tấn gạo, tăng khoảng 37,5%. Con số này bao gồm 2,4 triệu tấn gạo indica vụ sớm, 7,5 triệu tấn gạo indica từ giữa vụ và vụ muộn và 7,3 triệu tấn gạo Japonica.

Chart 4. China: Rice Auctions Calendar Years 2020 and 2021 Year-to-Date



Năm 2021, lượng gạo dự trữ của Trung Quốc được ước tính khoảng 100 triệu tấn gạo và chính phủ nước này tiếp tục thực hiện đấu giá gạo ở mức 1,6 triệu tấn mỗi tuần. Đồng thời, nhằm khuyến khích nông dân giữ lúa hai vụ, chính phủ nước này cũng đã tăng mức giá hỗ trợ tối thiểu (MSP) cho gạo Indica lên 20 Nhân dân tệ (khoảng 3,1 USD)/tấn. Tuy nhiên, MSP cho gạo Japonica không được nâng lên vì 85% lượng gạo tồn kho hiện có là Japonica. Chính phủ dự kiến sẽ tập trung vào việc dự trữ gạo japonica.

Table 4. China: Rice MSP Price Changes

China's Rice MSP Changes 2015-2021 (in RBM per ton)			
Year	Early Indica	Mid-to-Late Indica	Japonica
2015	2,700	2,760	3,100
2016	2,660	2,760	3,100
	-40		
2017	2,600	2,720	3,000
	-60	-40	-100
2018	2,400	2,520	2,600
	-200	-200	-400
2019	2,400	2,520	2,600
	2,420	2,540	2,600
2020	+20	+20	
	2,440	2,560	2,600
2021	+20	+20	

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan, yên ắng giữa kỳ nghỉ Tết truyền thống Songkran. Thiếu vắng nhu cầu, giá chào vẫn ở mức cao so với các nguồn cung khác (dù có giảm trong thời gian qua) và giá cước tàu đi từ các cảng chính Thái Lan tăng cao đột ngột là những nguyên nhân chính làm hạn chế nguồn cung này. Bên cạnh đó, tại thị trường châu Phi, nguồn cung Ấn Độ dần trở thành lựa chọn thay thế giữa bối cảnh dịch bệnh kéo dài hơn một năm qua khi người tiêu dùng khu vực này đã bắt đầu chấp nhận gạo chất lượng không cao nhưng có giá thấp của Ấn Độ.

Ấn Độ, tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu nguồn cung container rỗng và giá cước vận chuyển tăng cao. Các thương nhân xuất khẩu gạo vẫn duy trì giá chào ở mức thấp như trong thời gian qua với điều kiện giao hàng là FOB do đồng rupee suy yếu và thị trường cước tàu biến động mạnh. Nhìn chung, tuần này khá yên ắng so với những tuần trước đó do cả thương nhân và người mua đều đang chờ đến khi thị trường vận tải biển ổn định trở lại. Phân khúc gạo basmati yên ắng do hầu hết các nước nhập khẩu chính bước vào tuần lễ Ramadan đầu tiên. Tuy nhu cầu nhập khẩu truyền thống chậm lại nhưng giá chào gạo basmati vẫn tăng nhẹ do đồng rupee biến động và nguồn cung bắt đầu giảm.

Pakistan, xuất khẩu 385.978 tấn gạo trong tháng 3/2021, gồm 87.413 tấn gạo basmati và 298.565 tấn gạo non-basmati, tăng khoảng 21% so với tháng 02/2021 và tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm trước. Pakistan hiện đang tập trung giao trước 34.000 trong tổng cộng 60.000 tấn gạo trúng thầu ngày 05/04 cho Iraq. Phân khúc gạo trắng tiếp tục yên ắng và dự kiến tình hình này sẽ kéo dài đến khi lễ Ramadan kết thúc. Các thương nhân hiện chỉ tập trung hoàn tất các đơn hàng đã ký kết. Trong khi đó, phân khúc gạo tấm trắng đặc biệt trầm lắng khi thiếu vắng hẳn nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc. Tương tự với phân khúc gạo lứt basmati khi tồn kho nơi đến hiện khá dồi dào và giá cước tàu các tuyến đi châu Âu tăng cao, làm cho nhu cầu nhập khẩu gạo basmati trong thời gian tới sẽ tiếp tục vắng mặt trên thị trường thương mại gạo thế giới.

Miến Điện, tuần qua không ghi nhận nhiều hoạt động do khi nguồn cung này đang trong kỳ nghỉ Tết truyền thống Thingyan.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 16/04	Ngày 19/04	Ngày 20/04	Ngày 21/04	Ngày 22/04
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,52	6,51	6,50	6,49	6,49
Euro (USD/Euro)	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20

Rupiah Indonesia (IDR)	14.563,00	14.536,18	14.509,68	14.525,45	14.528,00
Rupee Ấn Độ (INR)	74,40	74,87	75,40	75,34	74,99
Yen Nhật Bản (JPY)	108,83	108,09	108,08	108,08	108,00
Philippines Peso (PHP)	48,38	48,36	48,35	48,39	48,42
Pakistan Rupees (PKR)	153,15	153,08	153,15	153,19	153,46
Baht Thái Lan (THB)	31,25	31,19	31,28	31,28	31,33
Vietnamese Dong (VND)	23.079,02	23.093,37	23.059,21	23.093,94	23.000,32

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 22/04/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2020 – 2021 đã xuống giống được 1,520 triệu ha, đã thu hoạch được 1,450 triệu ha với năng suất khoảng 7,24 tấn/ha; vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 600 ngàn ha/1,521 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 09.04 đến 16.04.2021:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

*** Trên cây lúa**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 6.088 ha (giảm 3.651 ha so với kỳ trước, tăng 1.350 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 75 ha, phòng trừ 2.647 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Đồng Tháp, Tiền Giang, Sóc Trăng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk, Nghệ An, Thái Bình....

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.541 ha (giảm 825 ha so với kỳ trước, giảm 1.851 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.387 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.760 ha (giảm 64 ha so với kỳ trước, tăng 1.496 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.169 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Nghệ An, Điện Biên, Yên Bái

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 388 ha (tăng 325 ha so với kỳ trước, tăng 388 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại Sóc Trăng.

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 8.896 ha (giảm 484 ha so với kỳ trước, giảm 9.803 ha so với CKNT), nhiễm nặng 310 ha, phòng trừ 12.201 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Thái Bình, Bình Thuận, Gia Lai, Đồng Tháp, Tiền Giang,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.898 ha (giảm 756 ha so với kỳ trước, tăng 2.661 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 2.343 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.631 ha (tăng 1.921 ha so với kỳ trước, tăng 5.605 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.000 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phú Yên, Thừa Thiên Huế,

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 13.626 ha (tăng 3.280 ha so với kỳ trước, tăng 10.385 so với CKNT), mất trắng 4,9 ha tại Nghệ An, diện tích phòng trừ trong kỳ 10.463 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Hòa Bình...

- **Bệnh vàng lụi:** Phát sinh gây hại tại tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ phổ biến 3-5%, cao 8-10% số danh. Diện tích nhiễm 03 ha (tương đương so với kỳ trước) đã phòng trừ 02 ha.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.654 ha (tăng 159 ha so với kỳ trước, giảm 10.153 ha so với CKNT), diện tích nặng 1.269 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 438 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Thái Bình, Bắc Ninh, Hòa Bình, khu 4, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Long An,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.491 ha (tăng 217 ha so với kỳ trước, tăng 1.416 ha so với CKNT), nhiễm nặng 98 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 446 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, ...

* **Kết quả giám định mẫu virus lùn sọc đen trên rầy hại lúa tại các tỉnh phía Bắc từ ngày 9 – 15/4/2021:** Tổng số mẫu rầy giám định 394 mẫu rầy, đã phát hiện 03 mẫu dương tính với virus lùn sọc đen (chiếm 0,76% số mẫu giám định) tại xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Hun (tại Hải Phòng).

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ

- **Bệnh đạo ôn:** Bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh mạnh, lây lan nhanh trên tất cả các giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm, có khả năng gây lụi ổ cục

bộ tại một số tỉnh có tỷ lệ bệnh cao như Điện Biên, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Phòng, Quảng Ninh,...; *bệnh đạo ôn cổ bông* có khả năng gây hại trên trà lúa trổ bông từ 20 – 30/4 trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt những ruộng đã bị đạo ôn lá (Điện Biên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc,...).

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Trưởng thành lúa 2 vũ hóa rộ; sâu non nở hại diện hẹp trà lúa Đông Xuân sớm - chính vụ;

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy lúa 2 tiếp tục nở và gây hại chủ yếu trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn trổ bông, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Sâu non tiếp tục gây danh héo diện hẹp trên lúa Đông Xuân sớm – chính vụ.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Bệnh khô vằn* tiếp tục tăng nhanh cả về diện tích và mức độ hại trên trà lúa Đông Xuân sớm – chính vụ; *Chuột, bệnh bạc lá do nấm vi khuẩn* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng; bệnh vàng lụi tiếp tục hại cục bộ tại tỉnh Bắc Giang.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Bệnh đạo ôn*: *Bệnh đạo ôn lá* phát triển chậm lại, chuyển sang gây hại trên cổ lá và cổ lá đòng; *bệnh đạo ôn cổ bông* phát sinh gây hại tăng trên các giống nhiễm trà lúa trổ - ngâm sữa tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, ...

- *Bệnh bạc lá lúa*: Tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa giai đoạn đòng trổ - chín sữa tại các tỉnh trong vùng, hại nặng trên các chân ruộng bón thừa đạm, đặc biệt trong điều kiện mưa to, gió lớn kỳ tới.

- *Bệnh khô vằn*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa giai đoạn làm đòng – trổ bông, chín sữa lúa trà sớm giai đoạn đòng trổ, lúa trà chính vụ đứng cái.

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng trên lúa giai đoạn làm đòng- trổ bông tại các tỉnh trong vùng, đặc biệt tại các khu vực ven làng, gò bãi, nương máng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật hại khác như: *Bệnh lem lép hạt, rầy các loại...* tiếp tục gây hại có xu tăng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt* ... tiếp tục gây hại mạnh trên giống nhiễm giai đoạn đòng trổ - chắc xanh chủ yếu ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Định, Lâm Đồng,...; *sâu đục thân 2 chấm, bệnh đen lép hạt...* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn trổ - chắc xanh.

- *Bọ trĩ, ruồi đục lá, sâu keo...* phát sinh gây hại lúa Xuân Hè, Hè Thu cực sớm (Bình Thuận, Lâm Đồng) giai đoạn sạ - mạ.

- *Chuột*: Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè, Hè Thu cực sớm (Bình Thuận, Lâm Đồng) và hại nhẹ rải rác các trà lúa Đông Xuân.

- *Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gây hại lúa Xuân Hè, Hè Thu cực sớm (Bình Thuận, Lâm Đồng) giai đoạn xuống giống - mạ.

d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long

Trên lúa Đông Xuân tình hình sâu bệnh giảm.

- *Rầy nâu*: Rầy trưởng thành tiếp tục di trú từ trà lúa Đông Xuân đang thu hoạch sang trà lúa Hè Thu sớm và là môi giới truyền bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm; trên lúa Hè Thu rầy bắt đầu nở rải rác, diện tích nhiễm và mật độ tiếp tục tăng.

Ngoài ra, theo dự báo của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia trong thời gian tới khu vực Nam Bộ có những cơn mưa rào tập trung vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao, ban ngày trời nắng đây là điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng bệnh hại trên lúa phát sinh, phát triển, lây lan và gây hại. Dự báo thời gian tới *bệnh đạo ôn lá* gia tăng diện tích nhiễm trên lúa Hè Thu 2021 giai đoạn đẻ nhánh; *bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt, bệnh bạc lá* tiếp tục phát sinh gây hại mạnh trên lúa giai đoạn trổ - chín, đặc biệt những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm có thể bị hại nặng.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 04 năm 2021 đạt 475.544 tấn, trị giá 246,206 triệu USD so với cùng kỳ tăng 39,33% về số lượng và tăng 49,50% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 15/04/2021 số lượng đạt 1,667 triệu tấn, trị giá 894,325 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 13,65% và về trị giá giảm 0,45%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 29/03 - 22/04/2021, có 32 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 380.250 tấn gạo các loại trong đó, 21 tàu cảng Hồ Chí Minh và 11 tàu cảng Mỹ Tho.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Lenor	HCM	29/03/2021	30.000	Cuba
2	Hoàng Phương Star	Mỹ Tho	02/04/2021	4.000	Philippines
3	Samurai Indad II	Mỹ Tho	02/04/2021	1.500	Malaysia
4	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Tho	02/04/2021	3.200	Philippines

- Bản Tin 1298 (Từ Ngày 16/04/2021 Đến Ngày 22/04/2021) -

5	Hòa Bình 27	Mỹ Thới	07/04/2021	2.600	Philippines
6	New Win	HCM	07/04/2021	10.000	Bangladesh
7	Hồng Lĩnh 1	HCM	08/04/2021	12.000	Philippines
8	Thái Bình 38	HCM	08/04/2021	5.000	Philippines
9	Bích Thang	Mỹ Thới	09/04/2021	4.000	Philippines
10	Hoà Bình 27	Mỹ Thới	09/04/2021	2.600	Philippines
11	Ja Phie	Mỹ Thới	09/04/2021	2.300	Philippines
12	Mekong	Mỹ Thới	09/04/2021	4.000	Philippines
13	HTK Fortune	HCM	10/04/2021	27.500	Châu Phi
14	Sun Bright	HCM	10/04/2021	6.000	Philippines
15	Sunrise 69	HCM	13/04/2021	6.000	Philippines
16	Global Faith	HCM	14/04/2021	23.000	Châu Phi
17	Hà Đông	Mỹ Thới	14/04/2021	4.500	Philippines
18	Hải Hà 388	Mỹ Thới	14/04/2021	4.000	Philippines
19	Sea Dragon 8888	HCM	14/04/2021	4.900	Malaysia
20	Trường Lộc 16	HCM	14/04/2021	5.000	Philippines
21	Hải Bình 16	HCM	15/04/2021	4.000	Philippines
22	Hoàng Phương Lucky	HCM	15/04/2021	6.200	Philippines
23	Hòa Bình 54	HCM	16/04/2021	5.000	Philippines
24	New Xa La	Mỹ Thới	16/04/2021	3.850	Philippines
25	Việt Thắng 136	HCM	16/04/2021	4.000	Philippines
26	Courage	HCM	18/04/2021	17.000	Syria
27	Hải Phương Ocean	HCM	18/04/2021	4.000	Philippines
28	Team Challenge	HCM	18/04/2021	27.000	Bangladesh
29	Zircon	HCM	18/04/2021	7.000	Philippines
30	Caro Padre	HCM	20/04/2021	52.000	Châu Phi
31	Quang Minh 6	HCM	20/04/2021	4.000	Philippines
32	Quang Minh 9	HCM	20/04/2021	4.100	Philippines
Tổng				380.250	

IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/04	+/-	22/04	+/-	22/04	+/-	22/04	+/-	22/04	+/-	22/04	+/-	22/04	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.350	+200	6.050	-100	6.250	-	6.450	-	6.500	+250			6.500	-200	6.500	6.350
Lúa thường	6.150	-	5.850	-100	6.150	-	6.350	-	6.400	+150	6.350	-	6.300	-300	6.400	6.221
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.550	+200	7.050	-100	7.650	-			6.750	+250			7.500	-200	7.650	7.300
Lúa thường	7.350	-	6.850	-100	7.300	-			6.650	+150			7.300	-300	7.350	7.090
<u>Gao Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	8.750	-	8.900	-200	9.025	-25			9.150	-			9.400	-100	9.400	9.045
Lứt loại 2	8.550	-100	8.700	+50	8.600	-			8.650	-	8.550	-	8.650	-150	8.700	8.617
Xát trắng loại 1			10.400	-200			10.450	-	10.650	-			10.800	-150	10.800	10.575
Xát trắng loại 2			10.200	-100			10.450	-	10.050	-	10.100	-	10.100	-150	10.450	10.180
<u>Phu Phẩm</u>																
Tấm 1/2	8.950	-	8.650	-200	8.350	-100	8.550	-	8.450	-	8.450	-	8.500	+200	8.950	8.557
Tấm 2/3			7.850	-	8.150	-100			6.950	-			7.100	-300	8.150	7.513
Tấm 3/4	7.450	-	7.550	-	7.050	-200	7.150	-100							7.550	7.300
Cám xát	6.250	+200	6.450	+200	6.150	+100	6.150	-	6.450	+200	6.050	-	6.200	-100	6.450	6.243
Cám lau	6.250	+200	6.450	+200	6.150	+100	6.150	-	6.450	+200	6.050	-	6.200	-100	6.450	6.243
<u>Gao TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	10.450	-100	10.750	-	10.350	-50	10.450	-	11.250	+100	10.500	-	10.300	-	11.250	10.579
10%			10.650	-					11.000	+100					11.000	10.825
15%	10.250	-100	10.550	-	10.050	-50			10.950	+100	10.300	-	10.100	-	10.950	10.367
20%			10.450	-					10.800	+100					10.800	10.625
25%	10.050	-100	10.350	-	9.750	-50			10.300	+100	10.100	-	9.600	-	10.350	10.025
